

Số: 39/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp
phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 06/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định đối tượng chịu phí, lệ phí, tổ chức thu phí, lệ phí, đối tượng được miễn phí, lệ phí, mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa (bao gồm cả cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng) bao gồm: phí trọng tải tàu, thuyền; phí trình báo đường thủy nội địa; phí bảo đảm hàng hải thu đối với tàu biển; lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa

khác với quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Thông tư này áp dụng đối với đối tượng chịu phí, lệ phí, tổ chức thu phí, lệ phí và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng chịu phí, lệ phí và tổ chức thu phí, lệ phí

1. Đối tượng chịu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa là các phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển (sau đây gọi là phương tiện) ra, vào hoạt động tại các cảng, bến thủy nội địa đã được cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động, trừ trường hợp không thu phí, lệ phí quy định tại khoản 2 Điều này và đối tượng được miễn phí, lệ phí quy định tại Điều 3 Thông tư này.

2. Không thu phí trọng tải tàu, thuyền và lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa đối với các phương tiện mang cấp đăng kiểm VR-SI, VR-SII và VR-SIII (trừ các phương tiện mang cấp đăng kiểm VR-SI, VR-SII và VR-SIII xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; các phương tiện mang cấp đăng kiểm VR-SI, VR-SII và VR-SIII xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh chịu phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Điều 4 Thông tư này).

Trường hợp phương tiện mang đồng thời cấp đăng kiểm VR-SB và cấp đăng kiểm VR-SI, VR-SII và VR-SIII thì áp dụng mức thu phí, lệ phí như đối với phương tiện mang cấp đăng kiểm VR-SB.

3. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền quản lý nhà nước về hàng hải và đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tại cảng, bến thủy nội địa và cơ quan xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật về đường thủy nội địa là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Đối tượng được miễn phí, lệ phí

Miễn phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa đối với các trường hợp sau:

1. Phương tiện thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh (trừ các phương tiện sử dụng vào hoạt động kinh tế); phương tiện của cơ quan hải quan đang làm nhiệm vụ; phương tiện của cảng vụ đường thủy nội địa, cảng vụ hàng hải, cơ quan quản lý nhà nước khác khi thực hiện công vụ.

2. Phương tiện tránh bão, cấp cứu.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa có trọng tải toàn phần dưới 10 tấn hoặc chở khách dưới 13 ghế.

4. Phương tiện vận chuyển người, hàng hóa, vật tư, trang thiết bị phòng chống lụt bão, phương tiện tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa như sau:

Số thứ tự	Nội dung khoản thu	Mức thu
1	Phí trọng tải tàu, thuyền	
a)	Lướt vào (kể cả có tải, không tải)	165 đồng/tấn trọng tải toàn phần
b)	Lướt ra (kể cả có tải, không tải)	165 đồng/tấn trọng tải toàn phần
2	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa	
a)	Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 10 tấn đến 50 tấn	5.000 đồng/chuyến
b)	Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 200 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 13 ghế đến 50 ghế	10.000 đồng/chuyến
c)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 51 ghế đến 100 ghế	20.000 đồng/chuyến
d)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc chở khách từ 101 ghế trở lên	30.000 đồng/chuyến
d)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn	40.000 đồng/chuyến
e)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn	50.000 đồng/chuyến
3	Phí trình báo đường thủy nội địa	
a)	Tàu biển, thủy phi cơ	100.000 đồng/lần

Số thứ tự	Nội dung khoản thu	Mức thu
b)	Phương tiện thủy nội địa, phương tiện thủy nước ngoài: Phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 10 tấn trở lên; phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 10 sức ngựa trở lên; phương tiện có sức chở trên 12 người	50.000 đồng/lần

2. Đối với tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa phải chịu phí, lệ phí (bao gồm cả phí bảo đảm hàng hải) theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải do Bộ Tài chính ban hành.

3. Trường hợp trong cùng một chuyến đi, phương tiện ra, vào nhiều cảng, bến thủy nội địa thuộc cùng một đại diện cảng vụ quản lý chỉ phải chịu một lần phí, lệ phí theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Phương tiện ra, vào cảng, bến thủy nội địa không nhằm mục đích bốc dỡ hàng hóa, không nhận trả khách áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền bằng 70% (bảy mươi phần trăm) mức thu phí trọng tải tàu, thuyền quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Đối với các phương tiện không có trọng tải toàn phần được quy đổi khi tính phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

a) Phương tiện chuyên dùng: 01 sức ngựa tương đương với 01 tấn trọng tải toàn phần;

b) Phương tiện chở khách: 01 giường nằm tương đương với 06 ghế hành khách hoặc tương đương với 06 tấn trọng tải toàn phần; 01 ghế hoặc 01 hành khách tương đương với 01 tấn trọng tải toàn phần; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên phương tiện quy đổi tương đương với 09 tấn trọng tải toàn phần;

c) Đối với đoàn lái: Tính bằng tổng trọng tải toàn phần của các phương tiện bị lái;

d) Đối với tàu thủy ra, vào cảng, bến thủy nội địa để sửa chữa, phá dỡ hoặc hạ thủy: Tính bằng 50% trọng tải lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm;

đ) Trọng tải sau khi quy đổi là tấn: Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính, từ 0,5 tấn trở lên tính tròn là 01 tấn;

e) Đối với phương tiện chở chất lỏng: 01 m³ được tính tương đương là 01 tấn trọng tải toàn phần;

g) Đối với thủy phi cơ: 01 sức ngựa (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 GT bằng 1,5 tấn trọng tải toàn phần.

Trường hợp việc quy đổi theo các phương thức quy định tại khoản này có kết quả khác nhau thì lấy theo phương thức quy đổi có trọng tải toàn phần lớn nhất.

Điều 5. Khai, thu, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí

1. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp 100% số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí, lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí, lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa thu bằng đồng Việt Nam. Trường hợp thu phí, lệ phí từ tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (USD) trên cơ sở quy đổi theo tỷ giá quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí khai, thu, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 và thay thế Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP và Nghị định số 373/2025/NĐ-CP; Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP và Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn. /

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (160 b). *lhu2*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn